BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐHCN TP. HCM
PHÂN HIỆU QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021

(Phân hiệu trường Đại Học Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh tại Quảng Ngãi – Mã tuyển sinh IUQ)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: **PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH TẠI QUẢNG NGÃI**

2. Mã trường: IUQ

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

- 938 Quang Trung, Phường Chánh Lộ, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;
- 38 Nguyễn Du, P. Lê Hồng Phong, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: http://qn.iuh.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh): http://facbook.com/iuhqn

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0255 2222 135

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://iuh.edu.vn/vi/ba-cong-khai-fi47/ba-cong-khai-nam-hoc-2020-2021-a1897.html

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1. Kinh doanh và quản lý	***Đại học***	***80***	***26***	***5***	***100%***
1.1 Quản trị Kinh doanh	Đại học	40	23	2	100%

1.2 Kế toán	Đại học	40	3	3	
2. Máy tính và công nghệ thông tin	***Đại học***	***40***	***4***	***1***	
2.1 Công nghệ thông tin	Đại học	40	4	1	100%
3. Công nghệ kỹ thuật	***Đại học***	***120***	***93***	***25***	
3.1 Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	Đại học	40	29	6	83%
3.2 Công nghệ kỹ thuật Ô tô	Đại học	40	39	7	86%
3.3 Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	Đại học	40	25	12	92%
Tổng		**240**	**123**	**31**	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://qn.iuh.edu.vn/tuyen-sinh/

- Đối tượng tuyển sinh: Các thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

- Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

- Chỉ tiêu xét tuyển:

+ Năm 2020: Chỉ tiêu hệ đại học chính quy: 270 chỉ tiêu

+ Năm 2021: Chỉ tiêu hệ đại học chính quy: 271 chỉ tiêu

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển.

- Năm 2020: Sử dụng 3 phương thức xét tuyển.

+ Xét tuyển thẳng đối với học sinh giỏi Quốc gia, học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố (môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển); Học sinh đạt giải các kỳ thi tay nghề cấp quốc gia có nghề đạt giải phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển; Học sinh trường chuyên có điểm học lực lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt từ khá trở lên; Học sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên hoặc các Chứng chỉ quốc tế khác tương đương trong thời gian còn hiệu lực tính đến ngày 31/07/2020.

+ Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 (các môn có trong tổ hợp xét tuyển của ngành xét tuyển tương ứng), ngưỡng nhận hồ sơ là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu bằng 18.00 điểm. Điểm từng môn trong tổ hợp xét tuyển được tính như sau: (điểm trung bình cả năm lớp 10 + điểm trung bình cả năm lớp 11 + điểm trung bình học kỳ 1 lớp 12)/3.

+ Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

- Năm 2021: Sử dụng 4 phương thức xét tuyển.

+ Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển thẳng đối với học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, học sinh đạt giải kỳ thi Olympic (môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển của ngành xét tuyển); Học sinh trường chuyên, lớp chuyên; Học sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên hoặc các Chứng chỉ quốc tế khác tương đương trong thời gian còn hiệu lực tính đến ngày 31/07/2021.

+ Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12 (các môn có trong tổ hợp xét tuyển của ngành xét tuyển tương ứng), ngưỡng nhận hồ sơ là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu bằng 18.00 điểm.

+ Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

+ Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức năm 2021.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

STT	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2020)			Năm tuyển sinh -1 (2021)		
			Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khối ngành I							
2	Khối ngành II							
3	**Khối ngành III**		**90**	**106**		**104**	**115**	
3.1	**Kế toán**		**40**	**29**		**42**	**46**	
		Xét điểm thi ĐGNL				2	0	
	Tổ hợp A00	Điểm thi THPT	5	6	15	5	7	16
	Tổ hợp A01	Điểm thi THPT	5	0	15	4	3	16
	Tổ hợp D01	Điểm thi THPT	5	13	15	5	16	16
	Tổ hợp D90	Điểm thi THPT	5	0	15	4	0	16
	Tổ hợp A00	Điểm học bạ	5	7	18	5	9	18

	Tổ hợp A01	Điểm học bạ	5	1	18	5	6	18
	Tổ hợp D01	Điểm học bạ	5	0	18	5	2	18
	Tổ hợp D90	Điểm học bạ	5	2	18	5	3	18
3.2	**Quản trị kinh doanh**		**50**	**77**		**62**	**69**	
		Xét điểm thi ĐGNL				3	0	
	Tổ hợp A01	Điểm thi THPT	5	3	15	5	6	16
	Tổ hợp C01	Điểm thi THPT	10	21	15	10	8	16
	Tổ hợp D01	Điểm thi THPT	5	14	15	5	10	16
	Tổ hợp D96	Điểm thi THPT	5	4	15	5	5	16
	Tổ hợp A01	Điểm học bạ	5	1	18	5	7	18
	Tổ hợp C01	Điểm học bạ	10	10	18	10	9	18
	Tổ hợp D01	Điểm học bạ	5	1	18	5	3	18
	Tổ hợp D96	Điểm học bạ	5	23	18	5	21	18
4	Khối ngành IV							
5	**Khối ngành V**		**180**	**164**		**167**	**156**	
5.1	**Công nghệ kỹ thuật Cơ khí**		**50**	**19**		**40**	**28**	
		Xét điểm thi ĐGNL				2	0	
	Tổ hợp A00	Điểm thi THPT	10	4	15	5	12	16
	Tổ hợp A01	Điểm thi THPT	5	0	15	4	3	16
	Tổ hợp C01	Điểm thi THPT	5	0	15	5	4	16

	Tổ hợp D90	Điểm thi THPT	5	0	15	4	1	16
	Tổ hợp A00	Điểm học bạ	10	7	18	5	5	18
	Tổ hợp A01	Điểm học bạ	5	2	18	5	0	18
	Tổ hợp C01	Điểm học bạ	5	5	18	5	1	18
	Tổ hợp D90	Điểm học bạ	5	1	18	5	2	18
5.2	**Công nghệ kỹ thuật Ô tô**		**50**	**64**		**50**	**41**	
		Xét điểm thi ĐGNL				2	0	
	Tổ hợp A00	Điểm thi THPT	10	14	15	10	10	16
	Tổ hợp A01	Điểm thi THPT	5	2	15	4	5	16
	Tổ hợp C01	Điểm thi THPT	5	7	15	5	1	16
	Tổ hợp D90	Điểm thi THPT	5	0	15	4	0	16
	Tổ hợp A00	Điểm học bạ	10	24	18	10	13	18
	Tổ hợp A01	Điểm học bạ	5	6	18	5	2	18
	Tổ hợp C01	Điểm học bạ	5	4	18	5	7	18
	Tổ hợp D90	Điểm học bạ	5	7	18	5	3	18
5.3	**Công nghệ kỹ thuật Điện**		**40**	**14**		**37**	**38**	
		Xét điểm thi ĐGNL				2	0	
	Tổ hợp A00	Điểm thi THPT	5	4	15	4	12	16
	Tổ hợp A01	Điểm thi THPT	5	0	15	4	3	16
	Tổ hợp C01	Điểm thi THPT	5	1	15	4	5	16

	Tổ hợp D90	Điểm thi THPT	5	0	15	4	1	16
	Tổ hợp A00	Điểm học bạ	5	2	18	5	9	18
	Tổ hợp A01	Điểm học bạ	5	0	18	5	3	18
	Tổ hợp C01	Điểm học bạ	5	5	18	5	1	18
	Tổ hợp D90	Điểm học bạ	5	2	18	4	4	18
5.4	**Công nghệ Thông tin**		**40**	**67**		**40**	**49**	
		Xét điểm thi ĐGNL				2	**0**	
	Tổ hợp A00	Điểm thi THPT	5	22	15	5	15	16
	Tổ hợp C01	Điểm thi THPT	5	5	15	4	1	16
	Tổ hợp D01	Điểm thi THPT	5	11	15	5	9	16
	Tổ hợp D90	Điểm thi THPT	5	0	15	4	0	16
	Tổ hợp A00	Điểm học bạ	5	21	18	5	13	18
	Tổ hợp C01	Điểm học bạ	5	2	18	5	6	18
	Tổ hợp D01	Điểm học bạ	5	4	18	5	2	18
	Tổ hợp D90	Điểm học bạ	5	2	18	5	3	18
6	Khối ngành VI							
7	Khối ngành VII							
	Tổng cộng:		**270**	**270**		**271**	**271**	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://qn.iuh.edu.vn/dai-hoc-chinh-quy/phan-hieu-truong-dai-hoc-cong-nghiep-tp-ho-chi-minh-tai-quang-ngai-dao-tao-08-nganh-dai-hoc-chinh-quy-thong-tin-cu-the-tung-nganh-nhu-sau/

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1.	Kế toán	7340301	219/QĐ-BGDĐT	11/01/2011			BGDĐT	2016	2021
2.	Quản trị kinh doanh	7340101	219/QĐ-BGDĐT	11/01/2011			BGDĐT	2016	2021
3.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	219/QĐ-BGDĐT	11/01/2011			BGDĐT	2016	2021
4.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	219/QĐ-BGDĐT	11/01/2011			BGDĐT	2016	2021
5.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	219/QĐ-BGDĐT	11/01/2011			BGDĐT	2017	2021
6.	Công nghệ thông tin	7480201	673/QĐ-ĐHCN	26/02/2016			Tự chủ	2016	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://iuh.edu.vn/vi/ba-cong-khai-fi47/ba-cong-khai-nam-hoc-2020-2021-a1897.html

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://qn.iuh.edu.vn/category/thong-bao-tuyen-sinh/

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo[1] trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Từ năm 2023.

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không có.

---

[1] Thực hiện từ năm 2023

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không có.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương); Có đủ sức khỏe để học tập; Không vi phạm pháp luật.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước;

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển.

Sử dụng 04 phương thức xét tuyển:

a) Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển:

- Xét tuyển thẳng: Các thí sinh thuộc diện được xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Ưu tiên xét tuyển:

+ Ngoài các đối tượng được xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường có mở rộng đối tượng Ưu tiên xét tuyển các thí sinh có năng lực để thu hút nhân tài với các chính sách sau:

Stt	Tiêu chuẩn	Điều kiện	Ngành/ Nhóm ngành xét tuyển
1	Học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh/thành phố, học sinh đạt giải kỳ thi Olympic các môn văn hóa (môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển của ngành xét tuyển)	Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt 21.00 điểm trở lên (Dựa vào điểm trung bình bình học bạ cả năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển)	Tất cả các ngành/ nhóm ngành
2	Học sinh đạt giải trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố, có nghề đạt giải phù hợp với ngành đăng ký xét.		Áp dụng cho các thí sinh dự tuyển các ngành/ nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật
3	Học sinh trường chuyên, lớp chuyên (danh sách các trường chuyên, lớp chuyên căn cứ theo **Phụ lục 1** của đề án)		Tất cả các ngành/ nhóm ngành
4	Học sinh có học lực ba năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 xếp loại giỏi.		Tất cả các ngành/ nhóm ngành
5	Học sinh có Chứng chỉ **IELTS** từ 5.0 trở lên hoặc các Chứng chỉ quốc tế khác tương đương		Tất cả các ngành/ nhóm ngành

Stt	Tiêu chuẩn	Điều kiện	Ngành/ Nhóm ngành xét tuyển
	trong thời gian còn hiệu lực tính đến ngày 29/08/2022, các chứng chỉ quốc tế khác tương đương căn cứ theo **Phụ lục 2** của đề án)		

b) Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12 (các môn có trong tổ hợp xét tuyển của ngành xét tuyển tương ứng), ngưỡng nhận hồ sơ là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu bằng 19.00 điểm.

c) Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

d) Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức năm 2022.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	Đại học	7340301	Kế toán	301	*Xét tuyển thẳng*	*1*								
2	Đại học	7340301	Kế toán	303	*Ưu tiên xét tuyển thẳng*	*1*								
3	Đại học	7340301	Kế toán	402	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực*	*2*								
4	Đại học	7340301	Kế toán	100	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*	*20*	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D90	Toán

5	Đại học	7340301	Kế toán	200	*Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT*	25	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D90	Toán
6	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	301	*Xét tuyển thẳng*	1								
7	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	303	*Ưu tiên xét tuyển thẳng*	1								
8	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	402	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực*	2								
9	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*	21	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán	D96	Toán
10	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	*Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT*	25	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán	D96	Toán
11	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	301	*Xét tuyển thẳng*	1								
12	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	303	*Ưu tiên xét tuyển thẳng*	1								
13	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	402	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực*	2								
14	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*	18	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D90	Toán

15	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	*Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT*	22	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D90	Toán
16	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	301	*Xét tuyển thẳng*	1								
17	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	303	*Ưu tiên xét tuyển thẳng*	1								
18	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	402	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực*	2								
19	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*	13	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D90	Toán
20	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	*Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT*	20	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D90	Toán
21	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	301	*Xét tuyển thẳng*	1								
22	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	303	*Ưu tiên xét tuyển thẳng*	1								
23	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	402	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực*	2								
24	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*	27	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D90	Toán

25	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	*Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT*	30	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D90	Toán
26	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	301	*Xét tuyển thẳng*	1								
27	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	303	*Ưu tiên xét tuyển thẳng*	1								
28	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	402	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực*	2								
29	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*	14	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D90	Toán
30	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	*Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT*	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D90	Toán

1.5. Ngưỡng đầu vào:

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức năm 2022: Thí sinh phải tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương); Nhà trường nhận hồ sơ với Ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào từ 600 điểm trở lên.

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT lớp 12: Thí sinh phải tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương); ngưỡng điểm nhận hồ sơ là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu bằng 19.00 điểm.

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022: Thí sinh phải tốt nghiệp THPT và thỏa điều kiện ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường. Nhà trường sẽ ra thông báo Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào ngay sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố kết quả thi tốt nghiệp năm 2022.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã tuyển sinh tại Phân hiệu Quảng Ngãi: IUQ

- Mã ngành: Theo bảng danh mục chỉ tiêu ở trên.

- Các tổ hợp xét tuyển:

Khối A00: Toán, Vật lý, Hóa học

Khối A01: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh

Khối C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý

Khối D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh

Khối D90: Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên

Khối D96: Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội

- Quy định xét tuyển:

+ Tạo mọi điều kiện thuận tiện và tạo cơ hội tối đa cho thí sinh, đảm bảo công bằng, công khai;

+ Xét tổng điểm của điểm 3 môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển (theo danh sách công bố kèm theo, không nhân hệ số), điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên diện chính sách (theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

+ Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có điểm chệnh giữa các tổ hợp xét tuyển;

+ Tiêu chí phụ: Trong trường hợp có nhiều thí sinh có cùng tổng điểm dẫn đến vượt chỉ tiêu, Hội đồng tuyển sinh sẽ xét thêm tiêu chí phụ là điểm thi môn chính trong tổ hợp xét tuyển;

+ Không miễn thi môn ngoại ngữ.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

- Diện xét tuyển thẳng: Hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Diện ưu tiên xét tuyển thẳng:

Hồ sơ gồm có:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu trên website của Trường);

- 01 Bản photocopy Học bạ THPT (có công chứng);

- Giấy tờ minh chứng cho diện xét tuyển thẳng (bản photocopy có công chứng);

- 01 Bản photocopy Bằng tốt nghiệp THPT (có công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2021; thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 sẽ bổ sung Giấy chứng nhận Tốt nghiệp tạm thời khi làm thủ tục nhập học;

- 01 Bản photocopy Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;

- 01 Bản sao Giấy khai sinh;

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/01 nguyện vọng;

b. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12

Hồ sơ gồm có:

- Phiếu đăng ký xét tuyển: việc điền thông tin vào phiếu đăng ký xét tuyển có thể được thực hiện một trong hai cách sau:

+ Khai báo trên trang tuyển sinh theo địa chỉ: www.iuh.edu.vn/tuyensinh, sau đó thực hiện theo hướng dẫn để in phiếu đăng ký xét tuyển;

+ Tải phiếu đăng ký xét tuyển, in phiếu và điền thông tin theo hướng dẫn;

- 01 Bản photocopy Học bạ THPT (có công chứng);

- 01 Bản photocopy Bằng tốt nghiệp THPT (có công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2021; thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 sẽ bổ sung Giấy chứng nhận Tốt nghiệp tạm thời khi làm thủ tục nhập học;

- 01 Bản photocopy Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;

- 01 Bản sao Giấy khai sinh;

- Các giấy tờ minh chứng (bản photocopy có công chứng) thí sinh được hưởng cộng điểm ưu tiên diện chính sách, điểm ưu tiên khu vực (nếu có);

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/nguyện vọng;

c. Phương thức 3: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021

Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với mã tuyển sinh của Trường là IUQ.

d. Phương thức 4: Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM năm 2022

Hồ sơ gồm có:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu trên website của Trường);

- 01 Bản photocopy Bằng tốt nghiệp THPT (có công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2021; thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 sẽ bổ sung Giấy chứng nhận Tốt nghiệp tạm thời khi làm thủ tục nhập học;

- 01 Bản photocopy Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;

- 01 Bản sao Giấy khai sinh;

- Các giấy tờ minh chứng (bản photocopy có công chứng) thí sinh được hưởng cộng điểm ưu tiên diện chính sách, điểm ưu tiên khu vực (nếu có);

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/nguyện vọng;

Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ xét tuyển:

- Đối với phương thức xét tuyển thẳng:

+ Diện xét tuyển thẳng: Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Đối với diện Ưu tiên xét tuyển thẳng: Thời gian dự kiến nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 15/04/2021 đến 16h00 ngày 12/07/2021.

- Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12: Thời gian dự kiến nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 15/04/2021 đến 16h00 ngày 12/07/2021.

- Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021: Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2021 do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức: Theo tiến độ chung của các kỳ thi; thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 15/04/2021 đến 16h00 ngày 12/07/2021.

Thí sinh xét tuyển tại Phân hiệu Quảng Ngãi:

+ Nộp trực tiếp tại Phân hiệu theo địa chỉ: Phòng Giáo vụ và Công tác sinh viên, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh – Phân hiệu tại Quảng Ngãi, số 938 đường Quang Trung, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;

+ Nộp qua đường bưu điện (mốc thời gian gửi hồ sơ sẽ tính theo dấu bưu điện) theo địa chỉ trên. Để an toàn và thuận lợi cho việc chuyển lệ phí xét tuyển, các thí sinh gửi hồ sơ xét tuyển tại các bưu cục của Vietnam Post (Bưu chính Việt Nam), đơn vị đã ký kết hợp tác với Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong công tác hỗ trợ các thí sinh đăng ký xét tuyển đại học năm 2022.

Lưu ý: Thí sinh gửi hồ sơ xét tuyển qua bưu điện, có thể chuyển tiền lệ phí xét tuyển bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của Trường, với những thông tin như sau:

Chủ tài khoản (người nhận): TT ĐÀO TẠO MIỀN TRUNG - TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HỒ CHÍ MINH

Số tài khoản: 4500201004526 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: 938 Quang Trung, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Nội dung chuyển tiền:

[số CMND hoặc căn cước CD của thí sinh]-[họ tên thí sinh]-[số nguyện vọng xét tuyển] (VD: Nguyễn văn A, có số căn cước công dân là: 123456789888, xét 3 nguyện vọng.

Nội dung chuyển tiền của bạn A sẽ là:[123456789888]-[Nguyễn Văn A]-[3])

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Theo quy chế tuyển sinh trình độ đại học; trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2022.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Phương thức Xét tuyển thẳng và phương thức Xét tuyển theo điểm thi THPT 2022: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Các phương thức khác: 30.000 đồng/nguyện vọng/thí sinh.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Khối Kinh tế: 12.500.000 đồng/sinh viên/năm;
- Khối Công nghệ: 14.500.000 đồng/sinh viên/năm;
- Dự kiến học phí tăng từ 8% đến 15%.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 1: Theo quy định của của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Đợt 2 (nếu có): Tháng 10/2022.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành). Không có,

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Từ năm 2018 nhà trường đã triển khai các chương trình đào tạo ưu tiên cho nhóm ngành công nghệ thông tin.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Đối với các ngành ưu tiên đặc thù, nhà trường có mối liên hệ chặt chẽ với nhiều doanh nghiệp trong quá trình triển khai đào tạo. Các hoạt động chính gồm hỗ trợ xây dựng và chập nhật chương trình đào tạo, tiếp nhận sinh viên thực tập và cam kết tuyển dụng sinh viên của nhà trường sau khi tốt nghiệp. Sau đây là danh sách một số doanh nghiệp điển hình trong số rất nhiều doanh nghiệp hợp tác với nhà trường.

Stt	Tên công ty	Các hoạt động
1	Công ty Alliance Biz International	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
2	Công ty Apps Cyclone	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
3	Bệnh viện quận 12	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
4	Công ty BSP software services	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
5	Công ty CLAS Healthcare	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo

Stt	Tên công ty	Các hoạt động
6	Công ty cổ phần BYS	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
7	Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
8	Công ty Cổ phần Tài Nguyên Tri Thức Việt Năng - VnResource	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
9	Công ty Tinh Horus	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
10	Công ty TMDV Trực Tuyến Đất Việt	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
11	Công ty TNHH Công Nghệ Hồng Hoàng	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
12	Công ty TNHH công nghệ phần mềm SMART BALL	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
13	Công ty Đất Việt Software	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
14	Công ty Dolphin Solutions	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
15	Công ty Edge-works	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
16	Công ty Epal solution	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
17	Công ty Fetch Technology	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
18	Công ty FPT Software	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
19	Công ty Hung Minh IT Solution	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
20	Công ty Insotech	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
21	Công ty Kyanon Digital	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
22	Công ty Nexle	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
23	Công ty Real-time Analytics (RTA)	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
24	Công ty TMA Solutions	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng

Stt	Tên công ty	Các hoạt động
25	Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Cao Sài Gòn	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **799 tỷ.**

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 23.000.000 đồng.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Không có.

Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: Không có.

III. **Tuyển sinh đào tạo từ xa: Không có.**

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)
Số điện thoại: 0949 543 579
Email: phamvietthung@iuh.edu.vn

PHẠM VIỆT HÙNG

Ngày 22 tháng 6 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. PHAN HỒNG HẢI

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 ***(Người học)***

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**		
1	**Tiến sĩ**		
1.1	***Lĩnh vực….***		
1.1.1	Ngành….		
2	**Thạc sĩ**		
2.1	***Lĩnh vực…***		
2.1.1	Ngành….		
B	**ĐẠI HỌC**		
3	**Đại học chính quy**		**786**
3.1	**Chính quy**		**786**
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**		**144**
3.1.1.1	**Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin**		**144**
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	**7480201**	**144**
3.1.2	**Các ngành đào tạo** (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	**Lĩnh vực kinh doanh và quản lý**		**300**
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	***7340101***	***199***
3.1.2.1.2	Kế toán	***7340301***	**101**
3.1.2.2	**Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật**		**342**
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	***7510201***	**83**
	Công nghệ kỹ thuật ô tô	***7510205***	**185**
	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	***7510301***	**74**
3.2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		
3.2.1	***Lĩnh vực…***		
3.2.1.1	Ngành…		
3.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		
3.3.1	***Lĩnh vực…***		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.3.1.1	Ngành….		
3.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		
3.4.1	***Lĩnh vực…***		
3.4.1.1	Ngành….		
4	**Đại học vừa làm vừa học**		
4.1	**Vừa làm vừa học**		
4.1.1	***Lĩnh vực…***		
4..1.1.1	Ngành…		
4.2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		
4.2.1	***Lĩnh vực…***		
4.2.1.1	Ngành….		
4.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		
4.3.1	***Lĩnh vực…***		
4.3.1.1	*Ngành…*		
4.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		
4.2.1	***Lĩnh vực…***		
4.2.1.1	Ngành….		
5	**Từ xa**		
5.1	***Lĩnh vực…***		
5.1.1	Ngành…		
C	**CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**		
6	**Cao đẳng chính quy**		
6.1	***Chính quy***		
6.2	**Đối tượng *từ trung cấp lên cao đẳng***		
6.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***		
7	**Cao đẳng vừa làm vừa học**		
7.1	**Vừa làm vừa học**		
7.2	***Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng***		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
7.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 55.204 m^2
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 2.000 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 44 m^2 / sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	71	13.984
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	1.560
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	20	7.944
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	18	2.127
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	9	1.461
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	81
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	22	811
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1.004
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	62	4.504
	Tổng	134	19.492

2.2 Các thông tin khác: **Phụ lục 3.**

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian:

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia đào tạo	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Thị Thanh Vũ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
2	Dương Thị Thúy Liễu		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
3	Nguyễn Viết Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
4	Nguyễn Thành Trí		Thạc sĩ	Triết học		Kế toán
5	Ngô Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán		Kế toán
6	Phạm Hoàng Ngọc Thảo		Thạc sĩ	Toán - Tin		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7	Nguyễn Thị Thùy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
8	Lê Thị Hồng Yến		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
9	Nguyễn Hữu Thế		Thạc sĩ	Cơ khí Nông Lâm		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
10	Trương Quang Vinh		Thạc sĩ	Chế tạo máy		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
11	Nguyễn Thị Khánh Hòa		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
12	Bùi Văn Đồng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
13	Huỳnh Tấn Hát		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
14	Trịnh Nhất Tiến		Thạc sĩ	Kỹ Thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
15	Phan Anh Tú		Thạc sĩ	Tự động Hóa		Công nghệ kỹ thuật ô tô
16	Đỗ Hữu Đức		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Quản trị kinh doanh
17	Trương Văn Huy		Thạc sĩ	Chế tạo máy		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
18	Bùi Văn Vĩ		Thạc sĩ	Tự động Hóa		Công nghệ kỹ thuật ô tô
19	Nguyễn Hữu Dự		Thạc sĩ	Chế tạo máy		Công nghệ kỹ thuật cơ khí

20	Vy Thị Thanh Hường		Thạc sĩ	Điện khí hóa và Cung cấp Điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
21	Lê Trọng Hiền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
22	Hồ Thanh Hoàng		Thạc sĩ	Cơ khí chế tạo		Công nghệ kỹ thuật ô tô
23	Nguyễn Thanh Hải		Thạc sĩ	Cơ khí Động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
24	Trần Đức Thành		Thạc sĩ	Chế tạo máy		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
25	Lê Lương Vương		Thạc sĩ	Toán		Công nghệ thông tin
26	Nguyễn Văn Cung		Thạc sĩ	Cơ khí Động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
27	Ngô Thị Phi Quỳnh		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường		Công nghệ thông tin
28	Huỳnh Thị Lệ Minh		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
29	Phạm Thị Phương Hồng		Đại học	Điện tử		Công nghệ thông tin
30	Phạm Hoàng Ái Lệ		Thạc sĩ	Kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật ô tô
31	Trần Minh Hồng		Thạc sĩ	Điện tử		Công nghệ thông tin
32	Lê Anh Tuấn		Thạc sĩ	Vật lý		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
33	Nguyễn Văn Cường		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử		Công nghệ kỹ thuật ô tô
34	Phạm Văn Vĩnh		Thạc sĩ	Điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
35	Nguyễn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học quản lý Kế toán		Kế toán
36	Phạm Việt Hùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
37	Nguyễn Kim Đức		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
38	Võ Đức Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Tổng số giảng viên toàn trường					

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non: **Không có.**

PHỤ LỤC 1

(Ban hành theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

Danh sách các Trường THPT chuyên, Trường có lớp chuyên thuộc diện ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Phân hiệu Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tại Quảng Ngãi, năm 2022

Stt	Mã tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học				
1	01	Hà Nội	009	Trường THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	011	Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
3	01	Hà Nội	013	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4	02	Hồ Chí Minh	019	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
5	02	Hồ Chí Minh	020	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
6	29	Nghệ An	007	Trường THPT chuyên Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	010	Trường THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	072	Trường THPT Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố				
9	01	Hà Nội	010	Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	01	Hà Nội	008	Trường THPT Chu Văn An (lớp chuyên)
12	01	Hà Nội	079	Trường THPT Sơn Tây (lớp chuyên)
13	02	TP. Hồ Chí Minh	016	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
14	02	TP. Hồ Chí Minh	004	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
15	02	TP. Hồ Chí Minh	055	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền (lớp chuyên)
16	02	TP. Hồ Chí Minh	066	Trường THPT Gia Định (lớp chuyên)
17	02	TP. Hồ Chí Minh	070	THPT Nguyễn Hữu Huân (lớp chuyên)
19	02	TP. Hồ Chí Minh	023	THPT Mạc Đĩnh Chi (lớp chuyên)
20	03	Hải Phòng	013	Trường THPT chuyên Trần Phú
21	04	Đà Nẵng	005	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
22	05	Hà Giang	012	Trường THPT chuyên Hà Giang
23	06	Cao Bằng	004	Trường THPT chuyên Cao Bằng
24	07	Lai Châu	001	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
25	08	Lào Cai	018	Trường THPT chuyên Lào Cai
26	09	Tuyên Quang	009	Trường THPT chuyên Tuyên Quang
27	10	Lạng Sơn	002	Trường THPT chuyên Chu Văn An
28	11	Bắc Kạn	019	Trường THPT chuyên Bắc Kạn
29	12	Thái Nguyên	010	Trường THPT chuyên Thái Nguyên

Stt	Mã tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
30	13	Yên Bái	001	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
31	14	Sơn La	004	Trường THPT chuyên Sơn La
32	15	Phú Thọ	001	Trường THPT chuyên Hùng Vương
33	16	Vĩnh Phúc	012	Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc
34	17	Quảng Ninh	001	Trường THPT chuyên Hạ Long
35	18	Bắc Giang	012	Trường THPT chuyên Bắc Giang
36	19	Bắc Ninh	009	Trường THPT chuyên Bắc Ninh
37	21	Hải Dương	013	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi
38	22	Hưng Yên	011	Trường THPT chuyên Hưng Yên
39	23	Hòa Bình	012	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
40	24	Hà Nam	011	Trường THPT chuyên Biên Hòa
41	25	Nam Định	002	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
42	26	Thái Bình	002	Trường THPT chuyên Thái Bình
43	27	Ninh Bình	011	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy
44	28	Thanh Hóa	010	Trường THPT chuyên Lam Sơn
45	29	Nghệ An	006	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu
46	30	Hà Tĩnh	040	Trường THPT chuyên Hà Tĩnh
47	31	Quảng Bình	004	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
48	32	Quảng Trị	024	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
49	33	Thừa Thiên - Huế	001	Trường THPT chuyên Quốc Học
50	34	Quảng Nam	010	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông
51	34	Quảng Nam	007	Trường THPT chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm
52	35	Quảng Ngãi	013	Trường THPT chuyên Lê Khiết
53	36	Kon Tum	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
54	37	Bình Định	003	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
55	38	Gia Lai	005	Trường THPT chuyên Hùng Vương
56	39	Phú Yên	005	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh
57	40	Đắk Lắk	024	Trường THPT chuyên Nguyễn Du
58	41	Khánh Hòa	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
59	42	Lâm Đồng	008	Trường THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt
60	42	Lâm Đồng	093	Trường THPT chuyên Bảo Lộc
61	43	Bình Phước	003	Trường THPT chuyên Quang Trung
62	43	Bình Phước	042	Trường THPT chuyên Bình Long
63	44	Bình Dương	002	Trường THPT chuyên Hùng Vương
64	45	Ninh Thuận	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
65	46	Tây Ninh	003	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha
66	47	Bình Thuận	013	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo
67	48	Đồng Nai	001	Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh
68	49	Long An	060	Trường THPT chuyên Long An
69	50	Đồng Tháp	023	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
70	50	Đồng Tháp	016	Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
71	51	An Giang	002	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu

Stt	Mã tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
72	51	An Giang	008	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
73	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
74	53	Tiền Giang	016	Trường THPT chuyên Tiền Giang
75	54	Kiên Giang	002	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
76	55	Cần Thơ	013	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng
77	56	Bến Tre	030	Trường THPT chuyên Bến Tre
78	57	Vĩnh Long	015	Trường THPT chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm
79	58	Trà Vinh	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
80	59	Sóc Trăng	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
81	60	Bạc Liêu	009	Trường THPT chuyên Bạc Liêu
82	61	Cà Mau	016	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
83	62	Điện Biên	002	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
84	63	Đắk Nông	037	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
85	64	Hậu Giang	039	Trường THPT chuyên Vị Thanh

PHỤ LỤC 2

(Ban hành theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

Danh sách các chứng chỉ quốc tế tương đương chứng chỉ Ielts, thuộc diện ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Phân hiệu Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tại Quảng Ngãi, năm 2022

STT	Các chứng chỉ quốc tế tương đương	Thang điểm
1	IELTS	5.0
2	TOEIC	595
3	TOEIC Bridge	89
4	TOEFL PBT	499
4	TOEFL CBT	170
5	TOEFL(iBT)	60
6	CAMBRIDGE(Exam)	FCE
7	CEFR	B2

PHỤ LỤC 3

(Ban hành theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

THỐNG KÊ CÁC PHÒNG THỰC HÀNH, PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ

(Phân Hiệu Trường Đại Học Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh Tại Quảng Ngãi)

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
1	Phòng Bảo trì sửa chữa - ngành CNTT	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180; Màn hình CRT 17 - 01 Swicth TP Link 16 Port - 06 Swicth TP Link 08 Port	Khối ngành 5
2	Phòng thực hành phần cứng máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180; Màn hình CRT 17 - 01 Swicth TP Link 16 Port - 06 Swicth TP Link 08 Port	Khối ngành 5
3	Phòng thực hành mạng máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180; Màn hình CRT 17 - 01 Swicth TP Link 16 Port - 06 Swicth TP Link 08 Port - 02 bộ máy tính cấu hình: CPU: Intel Core i7-3770; Mainboard: GIGABYTE H61M-S1; RAM: 4Gb DDRAM3 bus 1333; HDD: 500 Gb SATA3; ODD: DVD RW; MONITOR: LCD 18.5" LED. - 02 router Cisco 2901 w/2 GE, 4EHWIC, 2 DSP, 256Mb CF, 512 Mb DRAM, IP Base Router 2 port. - 06 bộ Wired connection speed up to 1000 Mbps 8 Gigabit Ethernet (10/100/1000) auto-sensing ports - 01 tủ rack 19" COMRACK Cabinet 27U	Khối ngành 5
4	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: Gigabyte 945GCMX – S2; CPU: Intel Duo CoreE2160 1.8Ghz; HDD:80GB; DDR: 512MB/667; Màn hành CRT 15" - 01 Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link - 02 Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	Khối ngành 5
5	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: Gigabyte 945GCMX – S2; CPU: Intel Duo CoreE2160 1.8Ghz; HDD:80GB; DDR: 512MB/667; Màn hành CRT 15" - 01 Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link - 02 Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	Khối ngành 5

6	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: Gigabyte 945GCMX – S2; CPU: Intel Duo CoreE2160 1.8Ghz; HDD:80GB; DDR: 512MB/667; Màn hành CRT 15" - 01 Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link - 02 Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	Khối ngành 5
7	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: Gigabyte 945GCMX – S2; CPU: Intel Duo CoreE2160 1.8Ghz; HDD:80GB; DDR: 512MB/667; Màn hành CRT 15" - 01 Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link - 02 Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	Khối ngành 5
8	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy vi tính hiệu VTB VP.M810 (630UA02) - 01 SWITCH 08 PORT 10/100 MBPS (D-LINK) - 02 SWITCH 16 PORT 10/100 MBPS (D-LINK)	Khối ngành 5
9	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính để bàn Acer Veriton X275: - USB Keyboard & Optical Mouse -Monitor: 19" LCD S 1932 - 03 SWITCH 16 PORT 10/100 MBPS (D-LINK)	Khối ngành 5
10	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính để bàn Acer Veriton X275: - USB Keyboard & Optical Mouse -Monitor: 19" LCD S 1932 - 03 SWITCH 16 PORT 10/100 MBPS (D-LINK)	Khối ngành 5
11	Phòng thực hành Động cơ Xăng	5 động cơ xăng	Khối ngành 5
12	Phòng thực hành Động cơ Dầu	5 bơm cao áp VE, 5 bơm cao áp PE, 2 động cơ dầu 180A, 2 động cơ dầu 175A, 2 động cơ dầu NISSAN (bơm VE), 1 động cơ dầu KIA (bơm VE), 1 động cơ dầu (bơm PE), 1 máy cân bơm cao áp	Khối ngành 5
13	Phòng thực hành Xe tải, Xe con	1 xe DAIHATSU 7 chỗ 2002, 1 xe DEAWOO 4 chỗ 1997	Khối ngành 5
14	Phòng thực hành Kỹ thuật mô tô - Xe máy	10 block xe máy, 3 khung xe máy	Khối ngành 5
15	Phòng thực hành Động cơ đốt trong	10 động cơ đốt trong	Khối ngành 5
16	Phòng thực hành Khung gầm ô tô	5 hệ thống treo - thắng - lái, 5 hộp số thường, 5 hộp số tự động, 5 bộ vi sai	Khối ngành 5
17	Phòng thực hành Hệ thống điện thân xe ôtô	5 panel nâng hạ kính, 5 panel chiếu sáng và tín hiệu	Khối ngành 5
18	Phòng Bảo trì sửa chữa - ngành Động lực	1 xe DAIHATSU 7 chỗ 2002, 1 xe DEAWOO 4 chỗ 1997	Khối ngành 5

19	Phòng thực hành CAD/CAM	30 máy tính bàn TVB (phần mềm Mastercam, Autocad mechanical, Inventor)	Khối ngành 5
20	Phòng Bảo trì sửa chữa - ngành Cơ khí	2 mô hình máy tiện	Khối ngành 5
21	Phòng thực hành CNC	1 Máy phay CNC TONG-IL, 1 máy tiện CNC DX150	Khối ngành 5
22	Phòng thực hành đo lường Cơ khí	10 panme 0-25, 2 panme điện tử 0-25, 10 thước cặp 0-200, 5 thước cặp điện tử 0-200, 5 thước đo góc, 5 đồng hồ so, 1 bộ căn chuẩn 122 miếng, 1 máy đo biên dạng	Khối ngành 5
23	Phòng thực hành tiện 1	20 máy tiện vạn năng, 2 máy mài 2 đá	Khối ngành 5
24	Phòng thực hành nguội	30 Ê tô nguội, 2 khối D, 2 khối V, 1 bàn kiểm 100x100, 1 bàn kiểm 300x500, 4 máy khoan bàn	Khối ngành 5
25	Phòng thực hành Hàn	4 buồng hàn, 4 máy hàn que	Khối ngành 5
26	Phòng thực hành phay	8 máy phay đứng, 3 máy phay ngang	Khối ngành 5
27	Phòng thực hành tiện	8 máy tiện vạn năng	Khối ngành 5
28	Phòng thực hành ĐK Khả trình PLC	12 bộ mô hình thực hành ĐK Khả trình PLC S7-200	Khối ngành 5
29	Phòng thực hành Linh kiện Điện tử	12 bộ thực hành Linh kiện Điện tử	Khối ngành 5
30	Phòng thực hành Thiết kế mạch Điện tử	12 học cụ kỹ thuật tương tự	Khối ngành 5
31	Phòng thực hành Kỹ thuật số	12 bộ thực hành Kỹ thuật số, 6 giao động ký	Khối ngành 5
32	Phòng thực hành Kỹ thuật xung	12 bộ thực hành kỹ thuật xung, 12 giao động ký	Khối ngành 5
33	Phòng thực hành ĐT Công suất	12 bộ thực hành ĐT Công suất	Khối ngành 5
34	Phòng thực hành Tự động hoá QT	6 bộ thực hành Tự động hoá QT, 12 bộ máy vi tính	Khối ngành 5
35	Phòng thực hành Điều khiển Tự động	9 bộ thực hành Điều khiển Tự động, 12 bộ máy vi tính	Khối ngành 5
36	Phòng thực hành Xử lý Audio & Video	2 Camera, 3 máy ảnh, 10 đầu DVD, 3 đầu Karaoke, 2 đầu thu, 2 ti vi LCD, 8 máy vi tính	Khối ngành 5
37	Phòng thực hành Mạng & truyền DL	12 máy vi tính và nhiều thiết bị mạng	Khối ngành 5
38	Phòng thực hành Cấu trúc phần cứng máy tính	12 bộ máy vi tính	Khối ngành 5
39	Phòng thí nghiệm Mạch điện tử 1	6 giao động ký, 3 máy phát tín hiệu, 54 mạch khuếch đại tín hiệu nhỏ các loại	Khối ngành 5
40	Phòng thí nghiệm Mạch điện tử 2	6 giao động ký, 3 máy phát tín hiệu, 54 mạch khuếch đại tín hiệu các loại	Khối ngành 5

41	Phòng thí nghiệm Vi xử lý	12 bộ thí nghiệm Vi xử lý, 12 máy vi tính	Khối ngành 5
42	Phòng thực hành Truyền thanh & Truyền hình	12 học cụ Amply, 12 học cụ Cacsette, 12 mô hình kỹ thuật truyền hình	Khối ngành 5
43	Phòng thực hành Hệ thống Viễn Thông	8 bộ máy vi tính, 2 mô hình điện thoại nội bộ, 12 mô hình điện thoại bàn, 15 điện thoại di động các loại, và trên 120 thiết bị khác	Khối ngành 5
44	Phòng thực hành Vi xử lý	15 mô hình Thực hành Vi xử lý, 15 bộ máy tính	Khối ngành 5
45	Phòng thực hành Tin học ứng dụng ngành Điện	30 bộ máy vi tính	Khối ngành 5
46	Phòng thực hành Vận hành máy điện	6 mô hình thực hành Vận hành máy điện	Khối ngành 5
47	Phòng thực hành Điện khí nén	4 mô hình thực hành Điện khí nén	Khối ngành 5
48	Phòng thực hành Đo lường điện	10 mô hình thực hành Đo lường điện, 4 giao động ký, 4 máy phát sóng	Khối ngành 5
49	Phòng thực hành Quấn dây máy điện	30 động cơ thực hành Quấn dây các loại, 12 mô hình sơ đồ dây quấn và nhiều thiết bị dụng cụ điện, cơ các loại	Khối ngành 5
50	Phòng thực hành Khí cụ điện	6 mô hình thực hành Khí cụ điện	Khối ngành 5
51	Phòng Bảo trì sửa chữa - ngành Điện	Nhiều dụng cụ, thiết bị	Khối ngành 5
52	Phòng thực hành Điều khiển nâng cao	8 mô hình thực hành Inverter, 2 mô hình điều khiển Alpha và nhiều động cơ điện các loại	Khối ngành 5
53	Phòng thực hành Điều khiển cơ bản	8 mô hình thực hành Điều khiển cơ bản và nhiều động cơ điện các loại	Khối ngành 5
54	Phòng thực hành PLC	15 bộ máy vi tính, 9 bộ mô hình thực hành PLC FX	Khối ngành 5
55	Phòng thực hành Điện tử công suất	35 mô hình thực hành Điện tử công suất các loại	Khối ngành 5
56	Phòng thí nghiệm Máy điện	10 mô hình Thí nghiệm Máy điện các loại	Khối ngành 5
57	Phòng thực hành Tự động hóa	8 bộ máy vi tính, 6 mô hình Thực hành Tự động hóa	Khối ngành 5
58	Phòng thực hành Điện cơ bản	18 động cơ điện xoay chiều các loại, 4 mô hình mạch đèn chiếu sáng	Khối ngành 5
59	Phòng thực hành Cung cấp điện	Mô hình cung cấp điện, 5 mô hình xe chiếu sáng, phòng lắp đặt điện dân dụng, tủ điện ATS, 2 tủ phân phối, 2 tủ bù	Khối ngành 5
60	Phòng thực hành Kỹ thuật xung – số	15 mô hình thực hành Kỹ thuật xung – số	Khối ngành 5

61	Phòng thực hành Kế toán Mô phỏng	Hệ thống máy tính: '- 01 máy chủ, 01 server - 50 máy tính kết nối mạng Lan - 08 máy in laser trắng đen HP - 01 máy photocopy Phần mềm: - Bộ windown 7 có bản quyền - Phần mềm kế toán MISA - Phần mềm ITS quản lý thực hành kế toán mô phỏng - Phần mềm Kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ - Misa SME.NET 2017 - Phần mềm Quản lý nhà hàng - CUKCUK.VN Hồ sơ sổ sách kế toán Tủ, kệ đựng hồ sơ, sổ sách kế toán	Khối ngành 3
62	Phòng thực hành vật lý	- Bộ Thực hành tính sai số: Thước kẹp - Bộ Thực hành Động lượng. - Bộ Thực hành Con lắc thuận nghịch. - Bộ Thực hành Diot-Transitor	